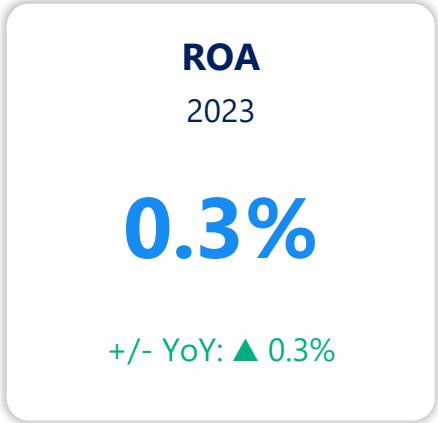
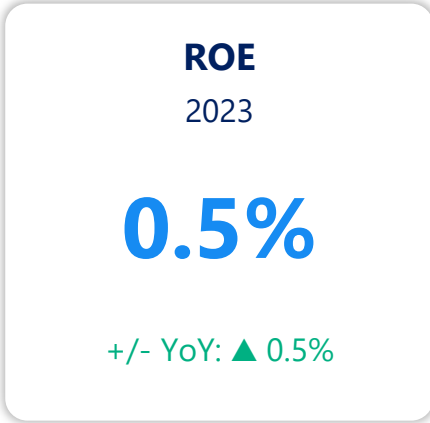
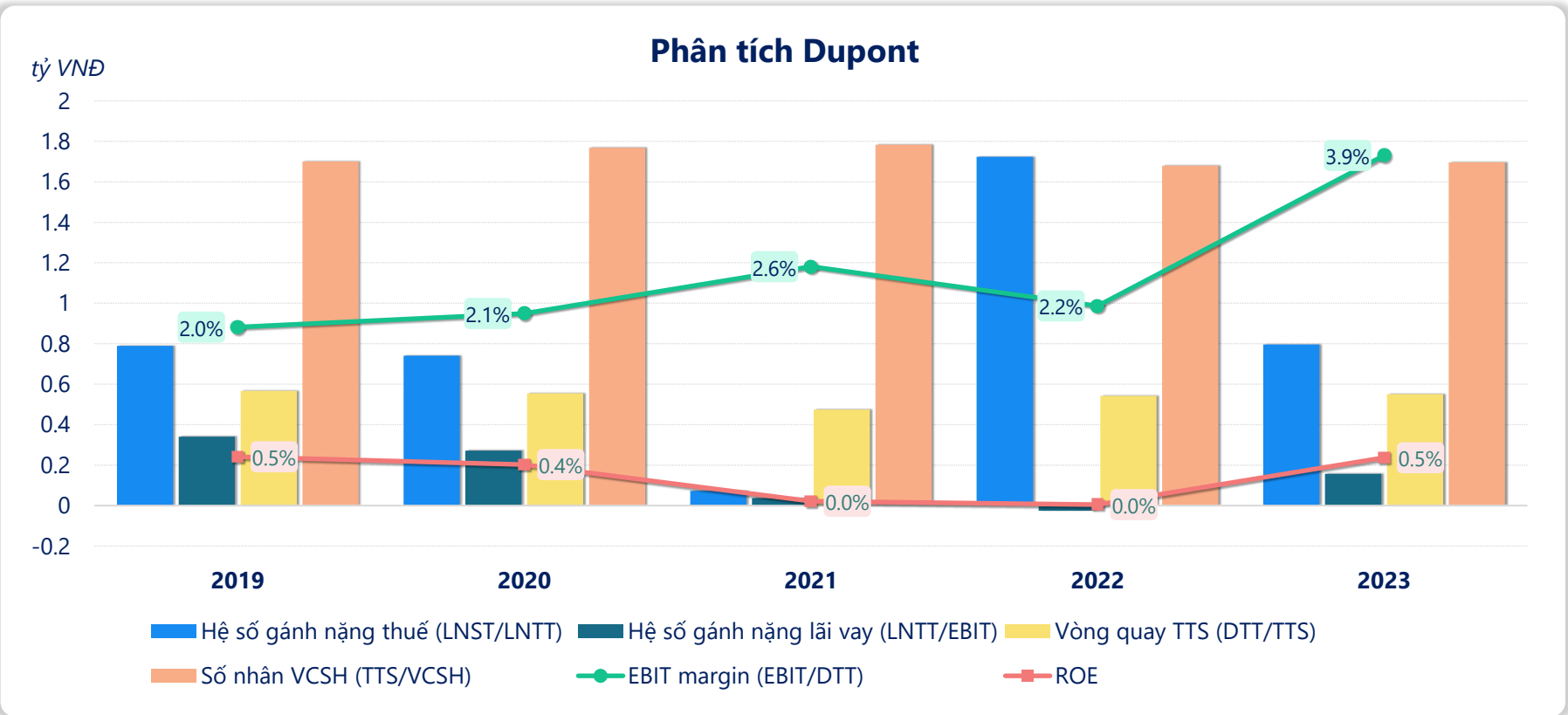


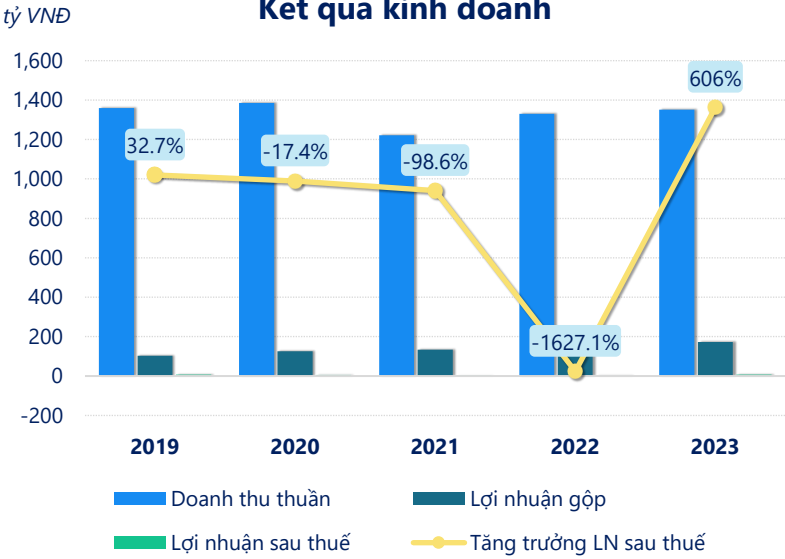
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,100 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		724
Số lượng CPLH (CP)		141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		115
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.60)
EPS		42
P/E		120.2

	YTD	1T	3T	6T
MIE	-61.4%	24.4%	-57.5%	-59.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

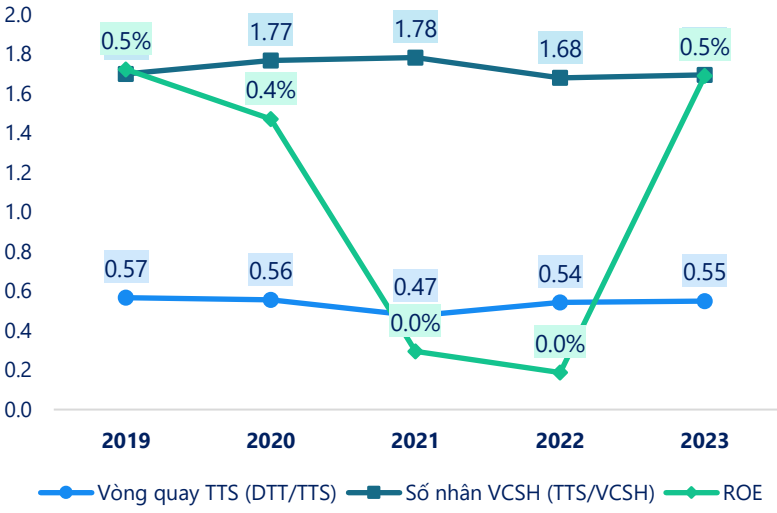


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.89%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

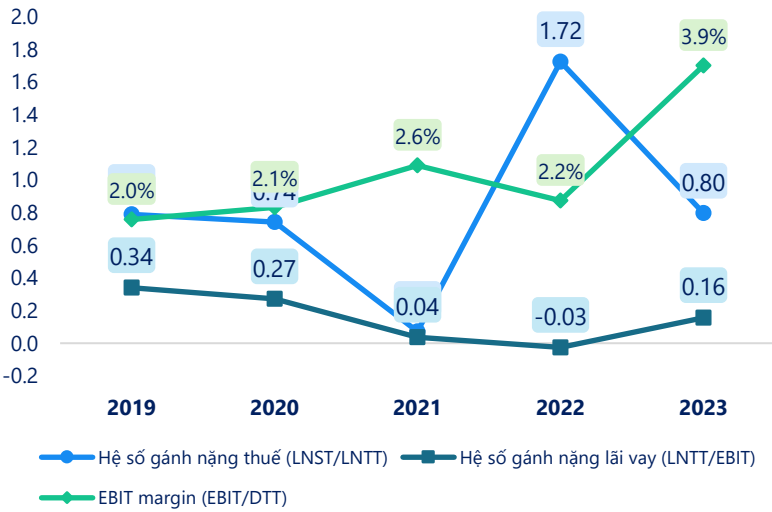
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MIE** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,352** tỷ đồng **tăng 1.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 606%** đạt **6.55** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

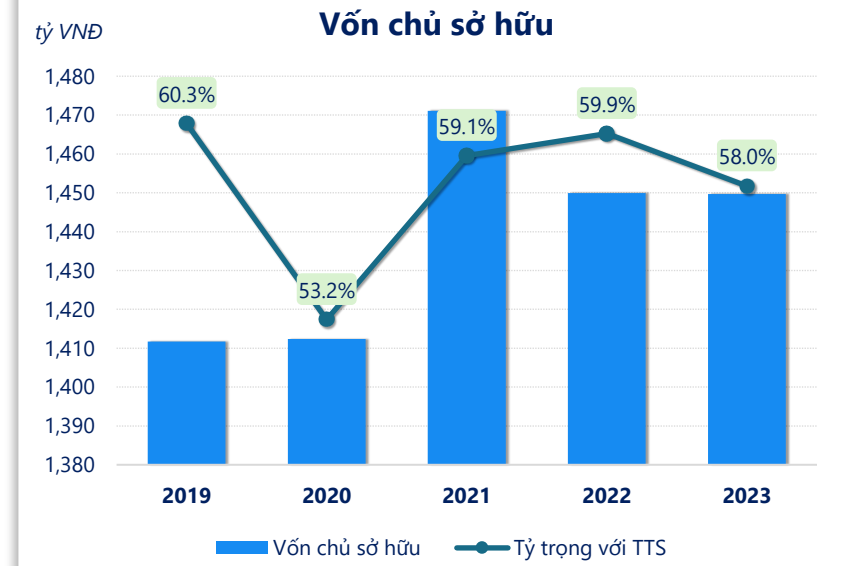
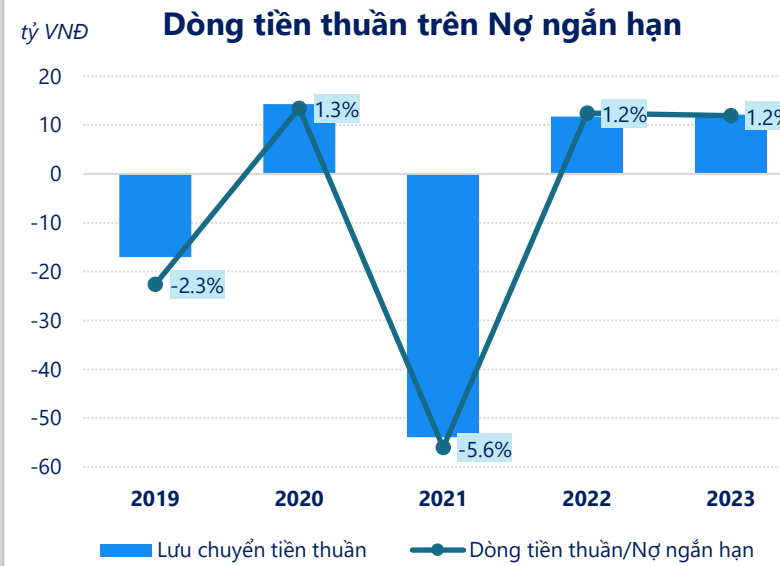
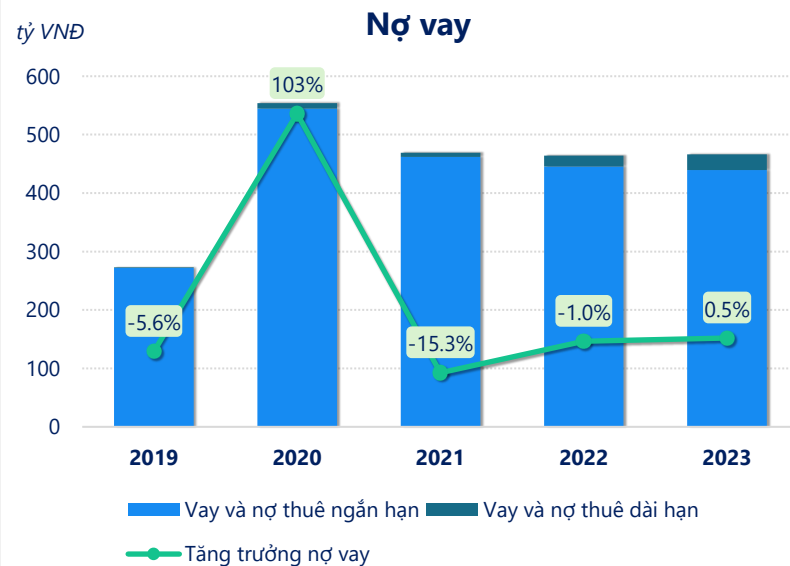
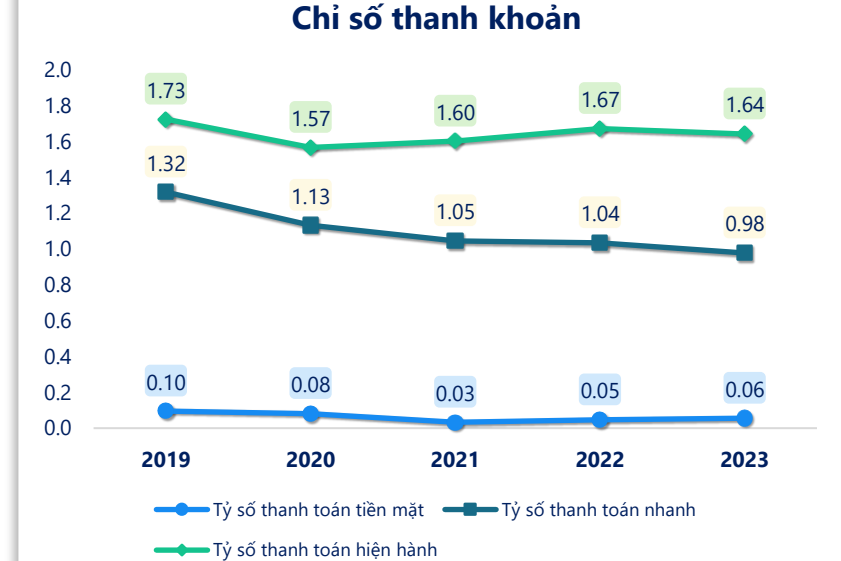
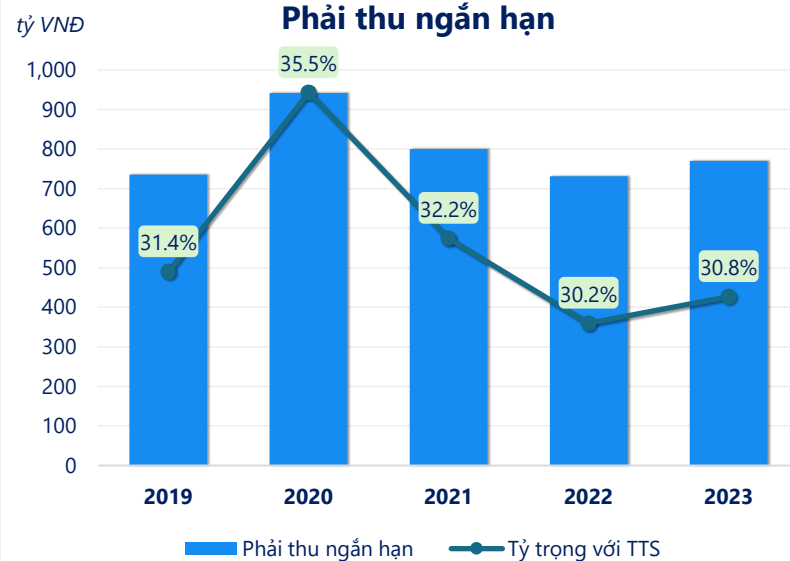
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,489	2,419	2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,583	7.7%
Tiền và tương đương tiền	53.9	43.6	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	129	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	779	732	6.5%
Hàng tồn kho	688	603	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	75.2	-18.1%
Tài sản dài hạn	784	837	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.83	1.66	9.9%
Tài sản cố định	593	622	-4.6%
Bất động sản đầu tư	26.7	27.4	-2.7%
Tài sản dở dang	46.4	48.2	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	31.5	4.8%
Tài sản dài hạn khác	83.0	106	-22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,040	969	7.3%
Nợ ngắn hạn	1,023	946	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	445	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	338	245	37.9%
Nợ dài hạn	17.6	23.4	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	18.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,360	1,386	1,221	1,331	1,352
Giá vốn hàng bán	1,257	1,261	1,087	1,206	1,180
Lợi nhuận gộp	103	125	134	125	172
Doanh thu HĐTC	20.1	9.55	5.69	21.0	12.1
Chi phí TC	18.1	22.6	32.2	32.6	45.0
Chi phí lãi vay	17.6	21.3	31.0	30.0	44.3
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.56	3.65	4.45	5.72	8.96
Chi phí QLDN	94.3	102	98.1	112	122
LN thuần từ HĐKD	6.05	6.60	4.81	-4.62	8.60
Lợi nhuận khác	3.00	1.36	-3.63	3.87	-0.37
LN trước thuế	9.06	7.96	1.17	-0.75	8.23
Lợi nhuận sau thuế	7.14	5.90	0.08	-1.30	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	7.10	5.86	0.05	-0.50	7.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.8	-319	1.45	46.1	-23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.6	53.5	29.7	-25.7	3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	280	-85.0	-8.59	32.4
Tiền đầu kỳ	89.0	72.0	86.2	31.9	43.6
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	14.3	-53.9	11.8	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.41	-0.03	0.16
Tiền cuối kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9